|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  **TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD**  Số: 923 /BC-ĐHKT&QTKD-CTSV | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Thái Nguyên, ngày 26 tháng 8 năm 2022* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả khảo sát tình hình việc làm của Cựu sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp**

**(Khảo sát năm 2022)**

Thực hiện kế hoạch số 677/KH-ĐHKT&QTKD-TVSV ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh; căn cứ tình hình thực tế của sinh viên đã tốt nghiệp trong năm 2021; Phòng Công tác HSSV đã tiến hành điều tra và khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2021, hình thức đào tạo đại học chính quy, văn bằng thứ nhất (sau đây gọi tắt là Cựu sinh viên).

Thời gian khảo sát: từ tháng 7/2022 đến tháng 8/2022.

I. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG VÀ HÌNH THỨC KHẢO SÁT

1.1. Mục đích

- Nắm bắt tình hình việc làm và khả năng tham gia vào thị trường lao động của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Thu thập thông tin phản hồi của cựu người học sau khi tốt nghiệp về nội dung chương trình đào tạo; làm cơ sở để bổ sung, điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo, đảm bảo sự phù hợp với thực tiễn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của xã hội.

1.2. Đối tượng

Đối tượng khảo sát là sinh viên tốt nghiệp năm 2021, hình thức đào tạo đại học chính quy (văn bằng thứ nhất).

1.3. Hình thức và nội dung khảo sát

- Khảo sát bằng cách gọi điện thoại trực tiếp, qua email, qua phiếu thu thập thông tin ...

- Thu thập các thông tin về tình hình việc làm, thông tin về cơ quan công tác, khu vực làm việc, mức lương được hưởng (nếu bên được phỏng vấn sẵn sàng cung cấp), …

**II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT**

**2.1. Quy mô khảo sát**

- Tổng số cựu sinh viên tốt nghiệp đã được liên hệ mời tham gia khảo sát: 637 người.

- Tổng số cựu sinh viên có phản hồi: 612 người. Trong đó:

+ Số cựu sinh viên có việc làm: 574 người

+ Số cựu sinh viên đang tiếp tục học tập nâng cao trình độ: 19 người

+ Số cựu sinh viên chưa có việc làm: 19 người.

**2.2. Kết quả khảo sát**

***2.2.1. Thông tin chung về đối tượng khảo sát***

**Bảng 1. Thống kê cựu sinh viên tham gia khảo sát theo giới tính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giới tính** | **Số lượng** *(người)* | **Tỉ lệ** *(%)* |
| Nữ | 519 | 81,5 |
| Nam | 118 | 18,5 |
| **Tổng** | **637** | **100** |

*(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

**Bảng 2. Thống kê cựu sinh viên được khảo sát theo ngành đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngành đào tạo** | **Số SV tốt nghiệp năm 2021**  *(người)* | **Số lượng**  **cựu SV**  **được**  **khảo sát**  *(người)* | **Số lượng**  **cựu SV phản hồi**  *(người)* | **Tỷ lệ cựu SV phản hồi/ tổng cựu SV được khảo sát**  *(%)* |
| 1 | Kế toán | 342 | 342 | 339 | 99,1 |
| 2 | Quản trị kinh doanh | 83 | 83 | 80 | 96,4 |
| 3 | Tài chính - Ngân hàng | 58 | 58 | 50 | 86,2 |
| 4 | Quản trị DVDL&LH | 9 | 9 | 8 | 88,9 |
| 5 | Marketing | 13 | 13 | 13 | 100 |
| 6 | Luật kinh tế | 80 | 80 | 74 | 92,5 |
| 7 | Kinh tế | 52 | 52 | 48 | 92,3 |
| **Tổng cộng** | | **637** | **637** | **612** | **96,1** |

*(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

Việc xác định tỉ lệ cựu sinh viên tham gia khảo sát được tính theo hướng dẫn trong Công văn số 2919/BGDĐT-GDĐH ngày 10/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Để có được tỉ lệ cựu sinh viên phản hồi/tổng số cựu sinh viên theo quy định, Nhà trường đã khảo sát 637 cựu sinh viên, trong đó, phân theo giới tính: nữ là 519 sinh viên (chiếm 81,5%), nam là 118 sinh viên (chiếm 18,5%). Số lượng cựu sinh viên được khảo sát và số cựu sinh viên có phản hồi theo ngành đào tạo được thể hiện qua bảng 2. Số cựu sinh viên phản hồi của các ngành đạt trên 85% trong đó, ngành Marketing và ngành Kế toán có số lượng cựu sinh viên phản hồi nhiều nhất đạt tỷ lệ tương ứng là 100% và 99,1%. Ngành có tỷ lệ cựu sinh viên phản hồi thấp nhất là ngành Tài chính - Ngân hàng (86,2%), nguyên nhân là do cựu sinh viên thay đổi số điện thoại và lưu học sinh Lào đã về nước, chưa kết nối liên lạc được với cựu sinh viên.

***2.2.2 Tình trạng việc làm***

*2.2.2.1. Thống kê tình trạng việc làm của cựu sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp*

**Bảng 3. Kết quả thống kê tình trạng việc làm của cựu sinh viên**

**sau 1 năm tốt nghiệp**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng phản hồi**  *(người)* | **Tình trạng việc làm** | | | **Tỉ lệ có việc** *(%)*  *(5)* **=** *[(2)+(3)]***/***(1)\*100* |
| **Đã có**  **việc làm**  *(người)* | **Đang học**  **nâng cao**  *(người)* | **Chưa có**  **việc làm**  *(người)* |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| **612** | **574** | **19** | **19** | **96,8%** |

*(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

**Bảng 4.** **Thống kê tình trạng việc làm của cựu sinh viên theo từng ngành đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành đào tạo** | **Số lượng phản hồi**  *(người)* | **Tình trạng việc làm** | | | **Tỉ lệ có việc làm** *(%)* |
| **Có việc làm**  *(người)* | **Đang học nâng cao**  *(người)* | **Chưa có việc**  *(người)* |
| Kế toán | 339 | 321 | 8 | 10 | 97,0 |
| Quản trị kinh doanh | 80 | 74 | 3 | 3 | 96,2 |
| Tài chính ngân hàng | 50 | 47 | 2 | 1 | 98,0 |
| QTDVDL&LH | 8 | 7 | 1 | 0 | 100 |
| Marketing | 13 | 13 | 0 | 0 | 100 |
| Luật kinh tế | 74 | 65 | 4 | 5 | 93,2 |
| Kinh tế | 48 | 47 | 1 | 0 | 100 |
| **Tổng** | **612** | **574** | **19** | **19** | **96,8** |

*(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

Tỉ lệ sinh viên có việc làm được tính theo công thức sau:

Số liệu trong Bảng 3 cho thấy, đa số sinh viên sau khi tốt nghiệp 1 năm đều có việc làm (chiếm tỉ lệ 96,8%). Điều này chứng tỏ khả năng tìm việc cũng như tự tạo việc làm của cựu sinh viên sau tốt nghiệp của Nhà trường là rất tốt. Trong đó, ngành Marketing, Quản trị dịch vụ Du lịch & Lữ hành, Kinh tế có tỷ lệ cựu sinh viên ra trường có việc làm là tuyệt đối; tiếp đến là các ngành Tài chính Ngân hàng, Kế toán. Nguyên nhân là do Nhà trường luôn coi nhiệm vụ đầu ra là nhiệm vụ trọng tâm để từ đó nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên nhằm đảm bảo sinh viên khi ra trường sẽ có việc làm ngay.

*2.2.2.2. Nguyên nhân chưa có việc làm của cựu sinh viên*

**Bảng 5. Kết quả khảo sát về nguyên nhân chưa có việc làm của cựu sinh viên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nguyên nhân** | **Số lựa chọn**  *(Cựu sinh viên)* |
| 1 | Thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ | 0 |
| 2 | Thiếu kinh nghiệm làm việc | 0 |
| 3 | Thiếu thông tin tuyển dụng | 0 |
| 4 | Trình độ Tin học hoặc Ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu | 0 |
| 5 | Chưa tìm được công việc ưng ý | 16 |
| 6 | Muốn ở nhà để chăm sóc con nhỏ | 03 |
|  | **Tổng** | **19** |

*(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

Về nguyên nhân cựu sinh viên chưa có việc làm, kết quả khảo sát cựu sinh viên chưa có việc làm cho thấy, nguyên nhân chủ yếu là do cựu sinh viên chưa tìm được công việc ưng ý, ngoài ra lý do mới lập gia đình, nghỉ thai thai sản (03 sinh viên) cũng là những lý do khiến một số ít cựu sinh viên của Nhà trường chưa có việc làm.

***2.2.3. Kết quả thống kê các kênh tiếp cận thông tin tìm việc làm, khoảng thời gian cựu sinh viên có việc sau khi tốt nghiệp và khu vực làm việc của cựu sinh viên***

**Bảng 6. Kết quả thống kê các kênh tiếp cận thông tin tìm việc làm của**

**cựu sinh viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các kênh tiếp cận thông tin tìm việc làm** | **Số lượng**  *(Cựu SV)* | **Tỉ lệ**  *(%)* |
| 1 | Qua hoạt động tư vấn, hỗ trợ từ Nhà trường | 53 | 9,2 |
| 2 | Bạn bè, người thân giới thiệu | 238 | 41,5 |
| 3 | Qua các kênh quảng cáo tuyển dụng | 233 | 40,6 |
| 4 | Tự tạo việc làm | 50 | 8,7 |
| **Tổng** | | **574** | **100** |

*(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

Kết quả khảo sát về các kênh thông tin được tiếp cận để tìm việc làm của cựu sinh viên tại Bảng 6 cho thấy, đa số cựu sinh viên tìm được việc qua thông tin tuyển dụng qua bạn bè, người thân giới thiệu hoặc trên các phương tiện quảng cáo của doanh nghiệp. Tỉ lệ 8,7% sinh viên tốt nghiệp có khả năng tự tạo việc làm cho mình, chủ yếu là các hình thức mở cửa hàng tự kinh doanh, kinh doanh online. Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm qua hoạt động tư vấn, hỗ trợ của Nhà trường còn khiêm tốn (chỉ chiếm 9,2%). Kết quả đó cho thấy, Nhà trường cần có giải pháp thúc đẩy, tăng cường hiệu quả hoạt động của Trung tâm hỗ trợ Sinh viên và đội ngũ Cố vấn học tập.

**Bảng 7. Thống kê về khoảng thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp** | **Số lượng**  *(Cựu SV)* | **Tỉ lệ**  *(%)* |
| Có việc làm ngay | 362 | 63,1 |
| Có việc làm trong vòng 6 tháng | 184 | 32,0 |
| Có việc làm sau 6 tháng | 28 | 4,9 |
| **Tổng** | **574** | **100** |

*(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

Theo thống kê ở Bảng 7, tỉ lệ sinh viên của Nhà trường có việc làm trong 6 tháng đầu sau khi tốt nghiệp là khá cao. Đặc biệt chiếm tới 63,1% sinh viên có việc làm ngay khi ra trường. Kết quả đó cho thấy sự nhạy bén, năng động của cựu sinh viên của Nhà trường trong công tác tìm kiếm việc làm, đồng thời cũng khẳng định chất lượng đào tạo của Nhà trường, sự đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

**Bảng 8. Thống kê về khu vực làm việc phân theo thành phần kinh tế**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực làm việc theo thành phần kinh tế** | **Số lượng** *(Cựu SV)* | **Tỉ lệ** *(%)* |
| Khu vực Nhà nước | 50 | 8,7 |
| Khu vực Tư nhân | 386 | 67,3 |
| Liên doanh nước ngoài | 88 | 15,3 |
| Tự tạo việc làm, kinh doanh cá thể | 50 | 8,7 |
| **Tổng** | **574** | **100** |

*(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

Khu vực làm việc của cựu sinh viên sau tốt nghiệp tại Bảng 8 cho thấy, việc làm cựu sinh viên của Nhà trường tìm được chủ yếu trong các cơ quan, doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc thành phần kinh tế tư nhân (chiếm 67,3%). Tỉ lệ còn lại thuộc các thành phần kinh tế khác, cụ thể là: Liên doanh nước ngoài (15,3%), khu vực Nhà nước (8,7%), tự tạo việc làm, kinh doanh cá thể (8,7%).

***2.2.4. Khảo sát về mức độ hữu ích của kiến thức đã được đào tạo tại Nhà trường đối với công việc của cựu sinh viên***

**Bảng 9. Thống kê kết quả đánh giá của sinh viên có việc làm đối với kiến thức được đào tạo tại Nhà trường**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mức độ hữu ích của các kiến thức được đào tạo tại Nhà trường đối với công việc** | **Số lượng** *(Cựu SV)* | **Tỉ lệ** *(%)* |
| Rất hữu ích | 161 | 28,0 |
| Hữu ích | 408 | 71,1 |
| Không hữu ích | 5 | 0,9 |
| **Tổng** | **574** | **100** |

*(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

Qua khảo sát có rất ít sinh viên đánh giá rằng các kiến thức đã được đào tạo tại Nhà trường là không hữu ích cho công việc hiện tại của mình (0,9%), 71,1% cựu sinh viên được khảo sát đánh giá là các kiến thức được trang bị là hữu ích và 28,0% cựu sinh viên được khảo sát đánh giá là các kiến thức được trang bị trong Nhà trường rất hữu ích với công việc của mình.

***2.2.5. Khảo sát về mức độ phù hợp của việc làm với ngành đào tạo***

**Bảng 10. Thống kê về mức độ phù hợp của công việc với ngành đào tạo**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mức độ phù hợp với ngành đào tạo** | **Số lượng** *(Cựu SV)* | **Tỉ lệ** *(%)* |
| Phù hợp | 225 | 39,2 |
| Tương đối phù hợp | 312 | 54,4 |
| Không phù hợp | 37 | 6,4 |
| **Tổng** | **574** | **100** |

*(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

Theo thống kê ở Bảng 10, tỉ lệ sinh viên ra trường có việc làm phù hợp với ngành đào tạo của mình là 39,2%; 54,4% cựu sinh viên được khảo sát cho rằng công việc hiện tại tương đối phù hợp với ngành đào tạo và 6,4% cựu sinh viên được khảo sát cho rằng công việc hiện tại chưa thực sự phù hợp với ngành đã học.

**Bảng 11. Thống kê về mức độ phù hợp của công việc với ngành đào tạo *(phân theo từng ngành học)***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành đào tạo** | **Số lượng** *(Cựu SV)* | **Mức độ phù hợp của việc làm với ngành đào tạo** | | | **Tỉ lệ phù hợp và tương đối phù hợp với ngành đào tạo** *(%)*  *(6)=[(3)+(4)]/(2)\*100* |
| **Phù hợp**  *(Cựu SV)* | **Tương đối phù hợp** *(Cựu SV)* | **Không phù hợp** *(Cựu SV)* |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| Kế toán | 321 | 152 | 157 | 12 | 96,3 |
| Quản trị kinh doanh | 74 | 13 | 57 | 4 | 94,6 |
| Tài chính - ngân hàng | 47 | 28 | 14 | 5 | 89,4 |
| QTDVDL&LH | 7 | 0 | 5 | 2 | 71,4 |
| Marketing | 13 | 8 | 5 | 0 | 100 |
| Luật kinh tế | 65 | 16 | 36 | 13 | 80 |
| Kinh tế | 47 | 8 | 38 | 1 | 97,8 |
| **Tổng cộng** | **574** | **225** | **312** | **37** | **93,6** |

*(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

Thống kê Bảng 11 cho thấy: Các ngành đào tạo của trường Đại học Kinh tế & QTKD đào tạo ra sinh viên có việc làm đều phù hợp hoặc tương đối phù hợp với ngành được đào tạo ra. Trong đó có ngành Marketing là 100%, ngành Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Kinh tế đạt tỷ lệ cao (trên 90%); Các ngành khác, sinh viên có việc làm phù hợp và tương đối phù hợp với chuyên ngành đào tạo đạt tỉ lệ thấp hơn nhưng cũng đạt mức trên 70%.

***2.2.6. Cơ hội tiếp cận với nhiệm vụ chuyên môn tại nơi làm việc***

**Bảng 12: Thống kê về cơ hội tiếp cận với nhiệm vụ chuyên môn tại nơi làm việc**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Gặp khó khăn trong tiếp cận với nhiệm vụ chuyên môn tại nơi làm việc** | **Số lượng** *(Cựu SV)* | **Tỉ lệ** *(%)* |
| Có | 182 | 31,7 |
| Không | 392 | 68,3 |
| **Tổng** | **574** | **100** |

*(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

Theo thống kê ở Bảng 12, tỉ lệ sinh viên ra trường gặp khó khăn trong tiếp cận với nhiệm vụ chuyên môn tại nơi làm việc là 31,7%. Đa phần cựu sinh viên đã thích ứng và nắm bắt được với nhiệm vụ công việc của mình.

Kết quả trả lời câu hỏi *“Bạn có phải đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng”*, chỉ có 9% cựu sinh viên cho biết phải học những khoá đào tạo có thời gian dài. Qua khảo sát, đa số cựu sinh viên theo học những chương trình đào tạo ngắn hạn của cơ quan, doanh nghiệp, hoặc hoặc chủ động tự học hỏi kinh nghiệm, nghiệp vụ của các đồng nghiệp đi trước.

***2.2.7. Mức thu nhập bình quân***

**Bảng 13. Thống kê về mức thu nhập bình quân/tháng của cựu sinh viên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thu nhập bình quân** *(VND/tháng)* | **Số lượng** *(Cựu SV)* | **Tỉ lệ** *(%)* |
| Dưới 3,5 triệu | 6 | 1,0 |
| Từ 3,5 triệu đến dưới 5 triệu | 73 | 12,8 |
| Từ 5 triệu đến dưới 7 triệu | 278 | 48,4 |
| Trên 7 triệu | 217 | 37,8 |
| **Tổng** | **574** | **100** |

*(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

Theo Bảng 13, thống kê về mức thu nhập bình quân/tháng của cựu sinh viên từ công việc, sinh viên có thu nhập trên 5 triệu đồng đạt tỉ lệ khá cao (86,2%), chỉ có một tỉ lệ nhỏ cựu sinh viên có thu nhập bình quân dưới 3,5 triệu đồng (1,0%).

***2.2.7. Giải pháp hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp có việc làm***

**Bảng 13. Thống kê giải pháp hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp có việc làm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Giải pháp** | **Số lựa chọn**  *(Cựu SV)* | **Tỉ lệ cựu SV lựa chọn/Số cựu SV có việc làm** *(%)* |
| 1 | Bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm | 211 | 36,8 |
| 2 | Tăng thêm thời lượng thực tập/thực tế | 113 | 19,7 |
| 3 | Các nhà tuyển dụng cam kết nhận SV đến làm việc sau khi tốt nghiệp | 118 | 20,5 |
| 4 | Nhà trường cập nhật thường xuyên hơn các thông tin tuyển dụng | 132 | 23,0 |
| **Tổng** | | **574** | **100** |

*(Nguồn: Phòng Công tác HSSV - Trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

Theo kết quả khảo sát 574 cựu sinh viên sau một năm tốt nghiệp về các giải pháp hỗ trợ cần triển khai để sinh viên có việc làm thì 36,8% cựu sinh viên được khảo sát lựa chọn giải pháp bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm; 19,7% cựu sinh viên được khảo sát lựa chọn giải pháp tăng thêm thời lượng thực tập/thực tế; 20,5% lựa chọn giải pháp các nhà tuyển dụng cam kết nhận sinh viên đến làm việc sau khi tốt nghiệp; 23,0% lựa chọn giải pháp Nhà trường cập nhật thường xuyên hơn các thông tin tuyển dụng.

**III. TỔNG KẾT, KHUYẾN NGHỊ**

- Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết cựu sinh viên của Nhà trường sau một năm tốt nghiệp đều đã có việc làm (chiếm tỉ lệ 96,8%); Cựu sinh viên có việc làm phù hợp, tương đối phù hợp với chuyên ngành đào tạo có tỉ lệ khá cao (93,6%). Tuy nhiên, vẫn còn có 6,4% cựu sinh viên có việc làm không phù hợp với chuyên ngành đào tạo, vì vậy Nhà trường cần tiếp tục đổi mới, cập nhật các chương trình đào tạo cũng như cách dạy học, hỗ trợ sinh viên tăng thêm thời lượng thực hành, thực tế nhằm có sự tiếp cận tốt nhất trong thời gian đầu khi mới bước vào công việc.

- Song song với học tập chuyên môn, Nhà trường cũng cần đẩy mạnh các chương trình hoạt động nhằm hỗ trợ sinh viên bổ sung, rèn luyện các kỹ năng mềm khác như: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, kỹ năng làm việc nhóm,… Qua khảo sát thực tế, khá đông cựu sinh viên đều nhận định việc cần thiết được đào tạo, bổ sung các kỹ năng mềm. Các kỹ năng đó rất cần thiết giúp cho sinh viên tốt nghiệp tự tin hơn trong phỏng vấn tuyển dụng, đồng thời, các kỹ năng mềm cũng góp phần quan trọng trong việc tạo nên năng lực toàn diện của cựu sinh viên phục vụ cho công việc sau khi tốt nghiệp.

- Để giúp sinh viên tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm tốt hơn nữa Nhà trường cần tăng cường sự gắn kết với các doanh nghiệp ở mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế và mọi vùng miền; cung cấp thông tin tuyển dụng thường xuyên, hiệu quả hơn; hỗ trợ để sinh viên tiếp cận được sâu hơn, thường xuyên hơn với nhà tuyển dụng; tạo điều kiện để sinh viên được thực tập nghề nghiệp ngay trong thời gian học tại Trường; tạo cơ hội về việc làm tốt cho sinh viên ngay sau khi tốt nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - BGH (b/c);  - Lưu VT, CTSV. | **KT. HIỆU TRƯỞNG**  **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Bùi Nữ Hoàng Anh** |